

Số: 579/QĐ-VTCB

Cẩm Phả, ngày 31 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Gói thầu: Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC

Căn cứ Quyết định số 576/QĐ-VTCB ngày 28/5/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc ban hành Quy định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Quyết định số: 515/QĐ-VTCB ngày 17/7/2024 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522 của Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Tờ trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522 ngày 30/7/2024 của Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư;

Căn cứ báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522 ngày 31/7/2024 của Tổ thẩm định;

Xét đề nghị của Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên nhà thầu trúng thầu: Liên danh Đại Dương – Hưng Thịnh.
2. Tên gói thầu: Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522.
3. Địa điểm sửa chữa: tại xưởng đơn vị trúng thầu.
4. Giá trị trúng thầu: 3.600.223.420 VNĐ (Đã bao gồm thuế GTGT).

(Bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm hai mươi đồng).

5. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

6. Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và bàn giao thiết bị vào xưởng.

Điều 2. Giao cho Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu, tổ chức hoàn thiện và ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu theo đúng quy định.

Điều 3. Phòng Cơ điện vận tải vật tư và các phòng chức năng có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Hội đồng Quản trị;
- Chỉ huy Công ty;
- Như Điều 3;
- Lưu: CĐVT, TCKT. M06.



GIÁM ĐỐC

Phương Kim Mừng

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số: 577/QĐ-VTCB, ngày 31 tháng 7 năm 2024)

STT	Tên tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601				795.604.944
A	Vật tư				275.442.844
I	Phần vỏ và thiết bị				134.020.754
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	1297,96	16.000	20.767.360
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	3334,52	16.000	53.352.320
3	Tôn tấm 10 ly	Kg	1012,30	16.000	16.196.800
4	Tôn tấm 18 ly	Kg	11,64	16.000	186.240
5	Thép tròn đặc Ø16	Kg	11,72	22.360	261.992
6	Thép tròn đặc Ø22	Kg	440,80	22.360	9.856.221
7	Ống kẽm các Ø34x3,2	Kg	5,0	32.110	160.550
8	Ống kẽm các Ø48x3,2	Kg	229,39	32.110	7.365.617
9	Ống thép đen Ø48x5	Kg	2,64	22.000	58.080
10	Ống thép đen Ø63x6	Kg	19,28	22.000	424.160
11	Ống thép đen Ø63x10	Kg	352,22	22.000	7.748.840
12	Ống thép đen Ø76x6	Kg	131,25	22.000	2.887.500
13	Ống thép đen Ø140x10	Kg	219,85	22.000	4.836.700
14	Ống thép đen Ø140x11	Kg	13,70	22.000	301.400
15	Ống thép đen Ø178x10	Kg	30,22	22.000	664.840
16	Thép hình L63x6	Kg	487,59	18.360	8.952.134
II	Vật tư gia công sẵn				36.020.200
1	Neo thép đúc 150kg	Quả	1,0	3.900.000	3.900.000
2	Ma ní xoay D22	Chiếc	2,0	690.000	1.380.000
3	Ma ní thường D22	Chiếc	4,0	250.000	1.000.000
4	Khuy treo lớp	Chiếc	60,0	90.000	5.400.000
5	Bản lề cửa hầm	Bộ	8,0	90.000	720.000
6	Nắp cổ khoang kết nước sinh hoạt	Bộ	3,0	1.200.000	3.600.000
7	Ecu bu lông còng đầy M28L150	Bộ	15,0	45.000	675.000
8	Cút cong hàn Φ48	Cái	21,0	65.000	1.365.000
9	Mặt bích van cứu hoả 50-5k	Cái	15,0	70.000	1.050.000
10	Bu lông M14*150	Bộ	164,0	15.000	2.460.000
11	Mặt bích tiêu chuẩn quốc tế	Bộ	1,0	650.000	650.000
12	Cút cong Φ60	Cái	43,0	65.000	2.795.000
13	Cút cong Φ48	Cái	12,0	50.000	600.000
14	Cút cong Φ27	Cái	4,0	35.000	140.000
15	Mặt bích DN50-16	Cái	30,0	85.000	2.550.000
16	Van đồng Φ60	Cái	1,0	380.000	380.000

17	Đầu ren van Φ60	Đầu	2,0	45.000	90.000
18	Van đồng Φ27	Chiếc	2,0	150.000	300.000
19	Đầu ren van Φ27	Đầu	4,0	25.000	100.000
20	Van đồng Φ48	Chiếc	1,0	260.000	260.000
21	Đầu ren van Φ48	Đầu	2,0	35.000	70.000
22	Ống cao su Φ27	m	0,4	100.000	40.000
23	Ống cao su Φ48	m	0,4	145.000	58.000
24	Ống cao su Φ60	m	1,9	160.000	307.200
25	Quai nhê inox Φ35	Cái	4,0	30.000	120.000
26	Quai nhê inox Φ60	Cái	8,0	35.000	280.000
27	Quai nhê inox Φ75	Cái	18,0	40.000	720.000
28	Gioong cao su	Kg	2,0	80.000	160.000
29	Mặt bích bắt vào bơm cứu hoả	Bộ	4,0	70.000	280.000
30	Mặt bích làm mát bắt đầu nổ 15	Cái	1,0	70.000	70.000
31	Bơm ly tâm cứu hoả 36-42m ³ /h	Chiếc	1,0	4.500.000	4.500.000
III	Vật tư phụ + nhân công khoán gọn				14.500.000
1	Cửa hút lô nhôm đúc, buồng ngủ thuyền viên (khoán gọn)	Bộ	10,0	1.450.000	14.500.000
IV	Nhân công làm phần sắt hàn, phần vỏ				90.901.890
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí phần sắt	Kg	5.347,17	17.000	90.901.890
B	Nhân công lắp đặt phụ kiện, kéo tàu lên, xuống đà, gỡ gỡ, đo đạc các khoang kết,				26.500.000
1	Nhân công phát sinh ngoài các hạng mục trong quá trình sửa chữa	P/t	1,0	7.000.000	7.000.000
2	Kéo tàu lên, xuống đà sửa chữa	P/t	1,0	6.000.000	6.000.000
3	Sơn kẻ thước môn nước, số tên, số đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	1.500.000	1.500.000
4	Vệ sinh gỡ gỡ, đo đạc, sơn hầm khoang kết khoán gọn	P/t	1,0	12.000.000	12.000.000
C	Nhân công lắp đặt tời neo mũi, hệ thống cứu hỏa hút khô, hệ lái thủy				32.000.000

	lực dự phòng				
1	Sửa chữa thay thế vật tư hệ thống cứu hỏa	Hệ	1,0	14.000.000	14.000.000
2	Sửa chữa thay thế vật tư hệ thống hút khô	Hệ	1,0	12.000.000	12.000.000
3	Sửa chữa thay thế vật tư hoàn thiện hệ thống lái thủy lực dự phòng, bao gồm nhân công, van ống	Hệ	1,0	6.000.000	6.000.000
D	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				149.336.000
I	Chủng loại sơn				121.896.000
1	Sơn chống gỉ hai thành phần	Lít	140,0	166.500	23.310.000
2	Sơn trung gian hai thành phần	Lít	65,0	195.000	12.675.000
3	Sơn chống hà	Lít	65,0	480.000	31.200.000
4	Sơn phủ xanh hai thành phần	Lít	110,0	217.000	23.870.000
5	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần	Lít	40,0	196.000	7.840.000
6	Sơn chống gỉ một thành phần	Lít	120,0	124.000	14.880.000
7	Sơn phủ Xanh một thành phần	Lít	30,0	124.000	3.720.000
8	Dung môi pha sơn hai thành phần	Lít	30,0	93.000	2.790.000
9	Dung môi pha sơn một thành phần	Lít	10,0	93.000	930.000
10	Sơn trắng	Lít	3,0	132.000	396.000
11	Sơn đỏ	Lít	2,0	142.500	285.000
II	Nhân công				27.440.000
1	Bắn cát, phun sơn 03 nước	m2	424,0	60.000	25.440.000
2	Phun nước sơn chống hà	P/t	1,0	2.000.000	2.000.000
E	Vật tư, nhân công phần nguội				163.961.100
I	Vật tư				77.856.000
1	Bạc cao su đỡ trục lái	Chiếc	2,0	7.000.000	14.000.000
2	Xoa trục lái	Chiếc	2,0	4.500.000	9.000.000
3	Xoa trục lái trên	Chiếc	1,0	1.500.000	1.500.000
4	Xoa trục cánh cửa nước trên	Chiếc	2,0	1.000.000	2.000.000
5	Cù bánh răng đồng	Chiếc	1,0	1.500.000	1.500.000
6	Cối đỡ trục bánh lái, cánh cửa nước	Chiếc	3,0	1.000.000	3.000.000
7	Cù côn xéc tơ lái	Chiếc	1,0	1.500.000	1.500.000
8	Cù trục cánh cửa nước	Chiếc	1,0	800.000	800.000
9	Piton thủy lực lái	Chiếc	2,0	6.500.000	13.000.000
10	Bốt lái thủy lực	Chiếc	1,0	4.500.000	4.500.000
11	Đồng hồ báo góc lái	Bộ	1,0	4.000.000	4.000.000
12	Bánh răng dẫn hướng hệ cánh cửa nước	Bộ	1,0	5.000.000	5.000.000

13	Chỉnh dòng	Chiếc	2,0	6.000.000	12.000.000
14	Bu lông M20xL100	Bộ	38,0	18.000	684.000
15	Bu lông M26xL100	Bộ	30,0	30.000	900.000
16	Bu lông M16xL70	Bộ	8,0	18.000	144.000
17	Bu lông M12xL80	Bộ	46,0	18.000	828.000
18	Que hàn INOX hàn cổ hút đạo lưu	Kg	20,0	175.000	3.500.000
II	Nhân công				86.105.100
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí phần nguội	Kg	2.252,90	19.000	42.805.100
2	Tháo lắp hệ lắp thay thế vật tư	Hệ	1,0	9.000.000	9.000.000
3	Tháo lắp hệ cánh cửa nước, tay trang	Hệ	1,0	9.000.000	9.000.000
4	Hàn đắp, tiện hai đầu côn trục lắp + kiểm tra độ đảo của trục, mặt túp tô đầu trục lắp	Cổ	2,0	2.200.000	4.400.000
5	Hàn đắp tiện lạng xoa trục dưới bánh lái	Chiếc	1,0	800.000	800.000
6	Hàn Đắp tiện, lạng trục dưới cánh cửa nước	Chiếc	2,0	800.000	1.600.000
7	Piston thủy lực lái	Chiếc	2,0	3.500.000	7.000.000
8	Công vận chuyển hệ trục đi tiện lạng xoa	P/t	1,0	1.200.000	1.200.000
9	Làm mới xéc tơ lái	Cái	1,0	1.500.000	1.500.000
10	Bích bánh lái	Cái	4,0	800.000	3.200.000
11	Hàn đắp xoa, tiện lạng lại côn trục trên bánh lái	Chiếc	1,0	2.000.000	2.000.000
12	Bích trên trục cánh cửa nước, bánh lái	Bộ	3,0	1.200.000	3.600.000
F	Vật tư, nhân công phần máy				133.365.000
I	Vật tư thay thế				106.365.000
1	Chockpast	Kg	6,8	650.000	4.420.000
2	Keo ê bô xy	Lọ	3,0	15.000	45.000
3	Sinh hàn làm mát hộp số	Chiếc	1,0	4.000.000	4.000.000
4	Sinh hàn nước trong	Chiếc	1,0	22.000.000	22.000.000
5	Dơ le khởi động	Chiếc	1,0	3.000.000	3.000.000
6	Lá thép khớp nối bơm cao áp với động cơ	Bộ	1,0	3.000.000	3.000.000
7	Ống cao áp	Ống	3,0	700.000	2.100.000
8	Kim phun nhiên liệu	Chiếc	6,0	550.000	3.300.000
9	Gioăng đồng đầu kim phun	Cái	6,0	30.000	180.000
10	Gioăng thân vòi phun	Cái	6,0	20.000	120.000

11	Keo dán gioăng	Tuýp	2,0	200.000	400.000
12	Gioăng nắp ca rô	Cái	6,0	35.000	210.000
13	Gioăng cửa sổ	Cái	18,0	35.000	630.000
14	Gioăng kín dầu + gioăng kín nước	Bộ	2,0	600.000	1.200.000
15	Gioăng đường nước trong	Chiếc	6,0	40.000	240.000
16	Sơ mi	Quả	6,0	1.800.000	10.800.000
17	Piston	Quả	2,0	2.500.000	5.000.000
18	Chốt ốc Piston	Bộ	6,0	600.000	3.600.000
19	Chốt ốc dàn Supaps	Bộ	6,0	300.000	1.800.000
20	Séc măng hơi + séc măng dầu	Đ/cơ	1,0	2.500.000	2.500.000
21	Nắp xi lanh (quy lát mặt máy)	Chiếc	1,0	6.500.000	6.500.000
22	Xupap xả, xupap hút	Chiếc	12,0	160.000	1.920.000
23	Ống dẫn hướng	Chiếc	12,0	50.000	600.000
24	Gioăng kín dầu trục cơ	Cái	1,0	100.000	100.000
25	Gioăng kín dầu trục hộp số	Cái	1,0	100.000	100.000
26	Bạc biên loại 3 lớp	Cặp	6,0	600.000	3.600.000
27	Gioăng ống xả, hút	Cái	12,0	85.000	1.020.000
28	Gioăng mặt quy lát	Cái	6,0	150.000	900.000
29	Gioăng đồng sơ mi	Cái	6,0	60.000	360.000
30	Gioăng cao su sơ mi	Cái	18,0	50.000	900.000
31	Gioăng sinh hàn dầu nước	Cái	4,0	80.000	320.000
32	Cầu nổi nước làm mát từ mặt máy sang ống xả	Chiếc	6,0	250.000	1.500.000
33	Gioăng loại Φ8	Cái	50,0	5.000	250.000
34	Cút Φ48	Chiếc	14,0	65.000	910.000
35	Cút Φ34	Chiếc	6,0	55.000	330.000
36	Quai nhê Φ65	Cái	10,0	65.000	650.000
37	Ống cao su D48	m	2,0	200.000	400.000
38	Khớp nối trục cắt đăng hệ cánh cửa nước	Bộ	2,0	600.000	1.200.000
39	Vòng bi đỡ trục cắt đăng hệ cánh cửa nước	Vòng	4,0	175.000	700.000
40	Dây ga, dây số (INOX)	Bộ	1,0	3.800.000	3.800.000
41	Bơm thủy lực lái	Chiếc	1,0	6.500.000	6.500.000
42	Bơm làm mát nước ngoài	Chiếc	1,0	4.500.000	4.500.000

43	Van đồng Ø 60 đầu bơm nước ngoài	Chiếc	1,0	760.000	760.000
II	Nhân công				27.000.000
1	Tháo lắp thay thế đường ống thủy lực lái	Bộ	2,0	2.000.000	4.000.000
2	Tháo lắp, cân lại bơm cao áp	Chiếc	1,0	3.000.000	3.000.000
3	Tháo lắp kiểm tra thay gioăng phốt thủy lực lái	Chiếc	2,0	1.500.000	3.000.000
4	Căn máy đồ chockpast theo tâm trục lắp	P/t	1,0	6.000.000	6.000.000
5	Tháo, lắp vệ sinh bảo dưỡng củ đề + củ phát điện	Củ	2,0	700.000	1.400.000
6	Tháo lắp bảo dưỡng bơm nước ngoài + bơm nước trong	Chiếc	2,0	800.000	1.600.000
7	Tháo, lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay vật tư phụ tùng	Đ/cơ	1,0	8.000.000	8.000.000
G	Quản lý, vật tư phụ, điện năng phân máy, nguội và lắp đặt các thiết bị	P/t	1,0	15.000.000	15.000.000
	Tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414				725.196.743
A	Vật tư				202.332.779
I	Phần vỏ và thiết bị				94.641.079
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	240,28	16.000	3.844.480
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	2040,10	16.000	32.641.600
3	Tôn tấm 10 ly	Kg	915,35	16.000	14.645.600
4	Tôn tấm 12 ly	Kg	65,50	16.000	1.048.000
5	Tôn tấm 18 ly	Kg	11,64	16.000	186.240
6	Thép tròn đặc Ø 16	Kg	11,72	22.360	262.059
7	Thép tròn đặc Ø 18	Kg	23,07	22.360	515.845
8	Thép tròn đặc Ø 22	Kg	440,80	22.360	9.856.288
9	Ống kẽm Ø34x3,2	Kg	4,98	32.110	159.908
10	Ống kẽm Ø34x3,2	Kg	186,33	32.110	5.983.121
11	Ống thép đen Ø48x5	Kg	2,64	22.000	58.080

12	Ống thép đen Ø63x6	Kg	19,28	22.000	424.248
13	Ống thép đen Ø63x10	Kg	352,22	22.000	7.748.818
14	Ống thép đen Ø76x6	Kg	114,18	22.000	2.511.916
15	Ống thép đen Ø140x10	Kg	219,84	22.000	4.836.524
16	Ống thép đen Ø140x11	Kg	13,70	22.000	301.290
17	Ống thép đen Ø178x10	Kg	30,22	22.000	664.928
18	Thép hình L63x6	Kg	487,59	18.360	8.952.134
II	Vật tư gia công sẵn				31.180.000
1	Khuy treo lốp	Chiếc	60,0	90.000	5.400.000
2	Bản lề cửa hầm	Bộ	12,0	90.000	1.080.000
3	Nắp cổ khoang kết nước sinh hoạt	Bộ	5,0	1.200.000	6.000.000
4	Cao su còng đẩy đứng	Chiếc	2,0	4.000.000	8.000.000
5	Cao su còng đẩy ngang mũi	Chiếc	1,0	3.500.000	3.500.000
6	Téc chứa nước ăn	Chiếc	2,0	3.600.000	7.200.000
III	Vật tư phụ + nhân công khoán gọn				20.818.000
1	Cửa húp lô nhôm đúc, buồng ngủ thuyền viên (khoán gọn)	Bộ	10,0	1.450.000	14.500.000
2	Cửa nhôm kính buồng lái	m2	3,5	1.800.000	6.318.000
IV	Nhân công làm phần sắt hàn, phần vỏ	Kg			55.693.700
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí phần sắt	Kg	3.276,10	17.000	55.693.700
B	Nhân công lắp đặt phụ kiện, kéo tàu lên, xuống đà, gỡ gỗ, doa chải các khoang kết				26.500.000
1	Nhân công cắt cửa hộp cửa thông sông để vệ sinh, hàn đắp lại các đường hàn sập thực tôn vỏ và các vùng khác, cắt nâng cao ca bin, mở sửa lại bếp nấu, lắp hàn gờ chống hắt nước nóc buồng máy.	P/t	1,0	7.000.000	7.000.000
2	Kéo tàu lên, xuống đà sửa chữa	P/t	1,0	6.000.000	6.000.000
3	Sơn kẻ thước nước, số tên tàu, băng dính	P/t	1,0	1.500.000	1.500.000
4	Vệ sinh gỗ gi, doa chải, sơn hầm khoang kết khoán gọn	P/t	1,0	12.000.000	12.000.000
C	Vật tư và nhân công phần mái che				14.600.000
1	Mái tôn trên nóc buồng máy (tôn mũi thường) khoán gọn	m2	32,0	250.000	8.000.000
2	Mái tôn trên nóc cầu lạc bộ (Tôn xốp) khoán gọn	m2	16,0	350.000	5.600.000
3	Mái tôn nóc ca bin (tôn mũi thường)	m2	4,0	250.000	1.000.000

	khoản gọn				
D	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				135.239.504
I	Chủng loại sơn				107.799.504
1	Sơn chống gỉ: Hai thành phần	Lít	140	166.500	23.310.000
2	Sơn trung gian: Hai thành phần	Lít	65,0	195.000	12.675.000
3	Sơn chống hà:	Lít	65,0	480.000	31.200.000
4	Sơn phủ xanh hai thành phần	Lít	45,0	217.000	9.765.000
5	Sơn phủ, nâu đỏ: Hai thành phần	Lít	40,0	196.000	7.840.000
6	Sơn phủ Xanh một thành phần	Lít	30,0	124.000	3.720.000
7	Sơn chống rỉ một thành phần	Lít	120,1	124.000	14.888.504
8	Dung môi pha sơn lót và trung gian,	Lít	30,0	93.000	2.790.000
9	Dung môi pha sơn phủ và chống hà,	Lít	10,0	93.000	930.000
10	Sơn trắng	Lít	3,0	132.000	396.000
11	Sơn đỏ	Lít	2,0	142.500	285.000
II	Nhân công				27.440.000
1	Bắn cát, phun sơn 03 nước	m2	424,0	60.000	25.440.000
2	Phun nước sơn chống hà	P/t	1,0	2.000.000	2.000.000
E	Vật tư, nhân công phần nguội:				160.579.460
I	Vật tư				73.116.000
1	Trục trên cánh cửa nước	Trục	2,0	6.000.000	12.000.000
2	Bạc cao su đỡ trục láp	Chiếc	2,0	7.000.000	14.000.000
3	Xoa trục láp	Chiếc	2,0	4.500.000	9.000.000
4	Xoa trục lái trên	Chiếc	1,0	1.500.000	1.500.000
5	Chốt ben lái + cửa nước + thanh răng	Chiếc	8,0	187.500	1.500.000
6	Cối đỡ trục bánh lái, cánh cửa nước	Chiếc	3,0	1.000.000	3.000.000
7	Cánh chân vịt	Cánh	2,0	7.000.000	14.000.000
8	Chỉnh dòng	Chiếc	2,0	6.000.000	12.000.000
9	Bu lông M20xL100	Bộ	38,0	18.000	684.000
10	Bu lông M26xL100	Bộ	30,0	30.000	900.000
11	Bu lông M16xL70	Bộ	8,0	18.000	144.000
12	Bu lông M12xL80	Bộ	46,0	18.000	828.000
13	Que hàn INOX hàn cổ hút đạo lưu	Kg	20,0	175.000	3.500.000

14	Keo lắp chân vịt, trục lái	Tuýp	2,0	30.000	60.000
II	Nhân công				87.463.460
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí phần nguội	Kg	1.903,34	19.000	36.163.460
2	Tháo lắp hệ lắp thay thế vật tư	Hệ	1,0	9.000.000	9.000.000
3	Tháo lắp thay thế vật tư hệ thủy lực lái, hệ thủy lực đóng mở cánh cửa nước,	Hệ	2,0	4.500.000	9.000.000
4	Hàn đắp, tiện hai đầu côn trục lái + kiểm tra độ đảo của trục, mặt túp tổ đầu trục lái	Cỗ	2,0	2.200.000	4.400.000
5	Hàn đắp tiện lạng xoa trục dưới bánh lái	Chiếc	1,0	800.000	800.000
6	Hàn Đắp tiện, lạng trục dưới cánh cửa nước	Chiếc	2,0	800.000	1.600.000
7	Piston thủy lực lái	Chiếc	2,0	3.500.000	7.000.000
8	Dịch chuyển, căn chỉnh ổ cánh cửa nước	Ổ	1,0	1.000.000	1.000.000
9	Hàn đắp củ chân vịt bị xâm thực	Củ	1,0	2.500.000	2.500.000
10	Công vận chuyển hệ trục đi tiện lạng xoa	P/t	1,0	1.200.000	1.200.000
11	Làm mới xéc tơ lái	Cái	4,0	1.500.000	6.000.000
12	Bích bánh lái	Cái	4,0	800.000	3.200.000
13	Hàn đắp xoa, tiện lạng lại côn trục trên bánh lái	Chiếc	1,0	2.000.000	2.000.000
14	Bích trên trục cánh cửa nước, bánh lái	Bộ	3,0	1.200.000	3.600.000
F	Vật tư, nhân công phần máy:				170.945.000
I	Vật tư thay thế				143.745.000
1	Chockpast	Kg	6,8	650.000	4.420.000
2	Keo ê bô xy	Lọ	3,0	15.000	45.000
3	Sinh hàn nước trong	Chiếc	1,0	22.000.000	22.000.000
4	Lắp sinh hàn nước làm mát hộp số (INOX)	Nắp	2,0	1.250.000	2.500.000
5	Ống cao áp	Ống	3,0	700.000	2.100.000
6	Kim phun nhiên liệu	Chiếc	6,0	550.000	3.300.000
7	Bơm chuyển nhiên liệu	Chiếc	1,0	4.500.000	4.500.000
8	Gioăng đồng đầu kim phun	Cái	6,0	30.000	180.000
9	Gioăng thân vòi phun	Cái	6,0	20.000	120.000
10	Keo dán gioăng	Tuýp	2,0	200.000	400.000
11	Gioăng nắp ca bô	Cái	6,0	35.000	210.000
12	Gioăng cửa sổ	Cái	18,0	35.000	630.000
13	Gioăng kín dầu + gioăng kín nước	Bộ	2,0	600.000	1.200.000
14	Gioăng đường nước trong	Chiếc	6,0	40.000	240.000
15	Sơ mi	Quả	6,0	1.800.000	10.800.000
16	Piston	Quả	2,0	2.500.000	5.000.000
17	Chốt ốc Piston	Bộ	6,0	600.000	3.600.000

18	Chốt ốc dàn Supaps	Bộ	6,0	300.000	1.800.000
19	Séc măng hơi + séc măng dầu	Đ/cơ	1,0	2.500.000	2.500.000
20	Nắp xi lanh (quy lát mặt máy)	Chiếc	1,0	6.500.000	6.500.000
21	Bạc biên loại 3 lớp	Cặp	6,0	600.000	3.600.000
22	Gioăng ống xả, hút	Cái	12,0	85.000	1.020.000
23	Gioăng mặt quy lát	Cái	6,0	150.000	900.000
24	Gioăng đồng sơ mi	Cái	6,0	60.000	360.000
25	Gioăng cao su sơ mi	Cái	18,0	50.000	900.000
26	Gioăng sinh hàn dầu nước	Cái	4,0	80.000	320.000
27	Gioăng loại Φ8	Cái	50,0	5.000	250.000
28	Cút Φ48	Chiếc	14,0	65.000	910.000
29	Cút Φ34	Chiếc	6,0	55.000	330.000
30	Quai nhê Φ65	Cái	10,0	65.000	650.000
31	Ống cao su D48	m	2,0	200.000	400.000
32	Tay biên	Chiếc	1,0	5.500.000	5.500.000
33	Ty thủy lực lái	Chiếc	2,0	3.000.000	6.000.000
34	Bơm thủy lực lái	Chiếc	1,0	7.500.000	7.500.000
35	Bơm làm mát nước ngoài	Chiếc	1,0	6.500.000	6.500.000
36	Bốt lái thủy lực	Bộ	1,0	4.500.000	4.500.000
37	Tăng áp	Chiếc	1,0	28.000.000	28.000.000
38	Gioăng phốt thủy lực hệ lái	Bộ	2,0	450.000	900.000
39	Van đồng Ø 60 đầu bơm nước ngoài	Chiếc	1,0	760.000	760.000
40	Sợi Amiăng bọc ống xả	Kg	20,0	120.000	2.400.000
II	Nhân công				27.200.000
1	Tháo lắp thay thế đường ống thủy lực lái	Bộ	2,0	2.000.000	4.000.000
2	Tháo lắp, cân lại bơm cao áp	Chiếc	1,0	3.000.000	3.000.000
3	Tháo lắp kiểm tra thay gioăng phốt thủy lực lái	Chiếc	2,0	1.500.000	3.000.000
4	Cần máy đồ chockpast theo tâm trục lái	P/t	1,0	6.000.000	6.000.000
5	Tháo, lắp vệ sinh bảo dưỡng củ đề + củ phát điện	Củ	2,0	1.200.000	2.400.000
6	Tháo lắp bảo dưỡng bơm nước trong	Chiếc	1,0	800.000	800.000
7	Tháo, lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay vật tư phụ tùng	Đ/cơ	1,0	8.000.000	8.000.000

G	Quản lý, vật tư phụ, điện năng phần máy, nguội	P/t	1,0	15.000.000	15.000.000
	Sà lan QN-7390				454.969.533
I	Vật tư				79.970.829
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	556,42	16.000	8.902.720
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	752,53	16.000	12.040.480
3	Thép tròn đặc Ø 34	Kg	36,36	22.360	813.010
4	Thép tròn đặc Ø 60	Kg	31,69	22.360	708.588
5	Ống thép đen Ø 76x8	Kg	49,24	22.000	1.083.280
6	Ống thép đen Ø 168x10	Kg	208,55	22.000	4.588.100
7	Ống thép đen Ø 219x12,7	Kg	362,30	22.000	7.970.600
8	Thép hình L75x6	Kg	331,92	18.360	6.094.051
9	Nắp + Cổ hầm, phụ kiện lắp hoàn thiện	Bộ	8,0	2.700.000	21.600.000
10	Bu lông tai hồng inox	Bộ	14,0	120.000	1.680.000
11	Bản lề lắp hầm	Bộ	12,0	90.000	1.080.000
12	Tăng cáp	Bộ	1,0	7.500.000	7.500.000
13	Cút cong Φ76	Chiếc	14,0	65.000	910.000
14	Cột bích đôi sau lái	Bộ	2,0	2.500.000	5.000.000
II	Nhân công				45.764.480
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	2.329,03	16.000	37.264.480
2	Kéo phương tiện lên đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	7.000.000	7.000.000
3	Kẻ thước môn nước, sổ đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	1.500.000	1.500.000
III	Vật tư sơn				212.896.750
1	Sơn chống gỉ: Hai thành phần	Lít	500,00	166.500	83.250.000
2	Sơn chống gỉ: Hai thành phần	Lít	120,0	166.500	19.980.000
3	Sơn trung gian: Hai thành phần	Lít	100,0	195.000	19.500.000
4	Sơn chống hà	Lít	90,0	480.000	43.200.000
5	Sơn phủ xanh: Hai thành phần	Lít	75,0	217.000	16.275.000
6	Sơn phủ, nâu đỏ: Hai thành phần	Lít	50,0	196.000	9.800.000
7	Dung môi pha sơn hai thành phần	Lít	50,0	93.000	4.650.000
8	Dung môi pha sơn một thành phần	Lít	20,0	93.000	1.860.000
9	Sơn chống rỉ nâu đỏ một thành phần	Lít	110,0	124.000	13.640.000
10	Sơn trắng	Lít	4,0	132.000	528.000
11	Sơn đỏ	Lít	1,5	142.500	213.750
IV	Nhân công khác				116.337.474
1	Bắn cát, phun sơn từ 2 đến 3 nước	m2	1.292,80	60.000	77.568.000

2	Bắn cát, phun sơn mép mạn và trong con trạch, hai bên	m2	48,12	60.000	2.887.485
3	Đoa chải, vệ sinh sơn trong hầm khoang hàng	m2	857,60	35.000	30.016.000
4	Gỗ gi, doa chải, sơn bên trong 2 két nước lái, và 2 két nước mũi	m2	114,80	45.000	5.165.989
5	Số "VR....."	Số	20,0	35.000	700.000
	Sà lan QN-7391				454.130.893
I	Vật tư				75.585.629
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	580,93	16.000	9.294.880
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	785,01	16.000	12.560.160
3	Thép tròn đặc Ø 34	Kg	36,36	22.360	813.010
4	Thép tròn đặc Ø 60	Kg	31,69	22.360	708.588
5	Ống thép đen Ø 76x8	Kg	49,24	22.000	1.083.280
6	Ống thép đen Ø 168x10	Kg	208,55	22.000	4.588.100
7	Ống thép đen Ø 219x12,7	Kg	526,98	22.000	11.593.560
8	Thép hình L75x6	Kg	331,92	18.360	6.094.051
9	Nắp + Cổ hầm, phụ kiện lắp hoàn thiện	Bộ	6,0	2.700.000	16.200.000
10	Bu lông tai hồng inox	Bộ	10,0	120.000	1.200.000
11	Bản lề lắp hầm	Bộ	6,0	90.000	540.000
12	Tăng cáp	Bộ	1,0	7.500.000	7.500.000
13	Cút cong Ø76	Chiếc	14,0	65.000	910.000
14	Cột bích đôi sau lái	Bộ	1,0	2.500.000	2.500.000
II	Nhân công				49.311.040
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	2.550,69	16.000	40.811.040
2	Kéo phương tiện lên đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	7.000.000	7.000.000
3	Kẻ thước môn nước, sổ đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	1.500.000	1.500.000
III	Vật tư sơn				212.896.750
1	Sơn chống gỉ: Hai thành phần	Lít	500,00	166.500	83.250.000
2	Sơn chống gỉ: Hai thành phần		120,0	166.500	19.980.000
3	Sơn trung gian: Hai thành phần	Lít	100,0	195.000	19.500.000
4	Sơn chống hà:	Lít	90,0	480.000	43.200.000
5	Sơn phủ xanh: Hai thành phần	Lít	75,0	217.000	16.275.000
6	Sơn phủ, nâu đỏ: Hai thành phần	Lít	50,0	196.000	9.800.000
7	Dung môi pha sơn hai thành phần	Lít	50,0	93.000	4.650.000
8	Dung môi pha sơn một thành phần	Lít	20,0	93.000	1.860.000
9	Sơn chống rỉ nâu đỏ một thành phần	Lít	110,0	124.000	13.640.000

10	Sơn trắng	Lít	4,0	132.000	528.000
11	Sơn đỏ	Lít	1,5	142.500	213.750
IV	Nhân công khác				116.337.474
1	Bắn cát, phun sơn từ 2 đến 3 nước	m2	1.292,80	60.000	77.568.000
2	Bắn cát, phun sơn mép mạn và trong con trạch, hai bên	m2	48,12	60.000	2.887.485
3	Đoa chải, vệ sinh sơn trong hầm khoang hàng	m2	857,60	35.000	30.016.000
4	Gỗ gi, doa chải, sơn bên trong 2 két nước lái, và 2 két nước mũi	m2	114,80	45.000	5.165.989
5	Số "VR....."	Số	20,0	35.000	700.000
	Sà lan QN-7462				446.639.856
I	Vật tư				73.258.592
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	449,05	16.000	7.184.800
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	705,84	16.000	11.293.440
3	Thép tròn đặc Ø 34	Kg	29,09	22.360	650.452
4	Thép tròn đặc Ø 60	Kg	31,69	22.360	708.588
5	Ống thép đen Ø 76x8	Kg	49,24	22.000	1.083.280
6	Ống thép đen Ø 168x10	Kg	137,05	22.000	3.015.100
7	Ống thép đen Ø 219x12,7	Kg	494,04	22.000	10.868.880
8	Thép hình L75x6	Kg	331,92	18.360	6.094.051
9	Nắp + Cổ hầm, phụ kiện lắp hoàn thiện	Bộ	7,0	2.700.000	18.900.000
10	Bu lông tai hồng inox	Bộ	10,0	120.000	1.200.000
11	Bản lề lắp hầm	Bộ	15,0	90.000	1.350.000
12	Tăng cáp	Bộ	1,0	7.500.000	7.500.000
13	Cút cong Ø76	Chiếc	14,0	65.000	910.000
14	Cột bích đôi sau lái	Bộ	1,0	2.500.000	2.500.000
II	Nhân công				44.147.040
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	2.227,94	16.000	35.647.040
2	Kéo phươg tiện lên đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	7.000.000	7.000.000
3	Kẻ thước môn nước, sổ đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	1.500.000	1.500.000
III	Vật tư sơn				212.896.750
1	Sơn chống gỉ: Hai thành phần	Lít	500,00	166.500	83.250.000
2	Sơn chống gỉ: Hai thành phần	Lít	120,0	166.500	19.980.000
3	Sơn trung gian: Hai thành phần	Lít	100,0	195.000	19.500.000
4	Sơn chống hà:	Lít	90,0	480.000	43.200.000
5	Sơn phủ xanh: Hai thành phần	Lít	75,0	217.000	16.275.000
6	Sơn phủ, nâu đỏ: Hai thành phần	Lít	50,0	196.000	9.800.000
7	Dung môi pha sơn hai thành phần	Lít	50,0	93.000	4.650.000

8	Dung môi pha sơn một thành phần	Lít	20,0	93.000	1.860.000
9	Sơn chống rỉ nâu đỏ một thành phần	Lít	110,0	124.000	13.640.000
10	Sơn trắng	Lít	4,0	132.000	528.000
11	Sơn đỏ	Lít	1,5	142.500	213.750
IV	Nhân công khác				116.337.474
1	Bắn cát, phun sơn từ 2 đến 3 nước	m2	1.292,80	60.000	77.568.000
2	Bắn cát, phun sơn mép mạn và trong con trạch, hai bên	m2	48,12	60.000	2.887.485
3	Doa chải, vệ sinh sơn trong hầm khoang hàng	m2	857,60	35.000	30.016.000
4	Gỗ gi, doa chải, sơn bên trong 2 két nước lái, và 2 két nước mũi	m2	114,80	45.000	5.165.989
5	Số "VR....."	Số	20,0	35.000	700.000
	Sà lan QN-6522				456.998.236
I	Vật tư				77.959.452
1	Tôn tấm 6 ly	Kg	397,25	16.000	6.356.003
2	Tôn tấm 8 ly	Kg	742,44	16.000	11.879.040
3	Thép tròn đặc Ø 34	Kg	36,36	22.360	813.010
4	Thép tròn đặc Ø 60	Kg	31,69	22.360	708.588
5	Ống thép đen Ø 76x8	Kg	49,24	22.000	1.083.280
6	Ống thép đen Ø 168x10	Kg	208,55	22.000	4.588.100
7	Ống thép đen Ø 219x12,7	Kg	625,79	22.000	13.767.380
8	Thép hình L75x6	Kg	331,92	18.360	6.094.051
9	Nắp + Cỗ hầm, phụ kiện lắp hoàn thiện	Bộ	6,0	2.700.000	16.200.000
10	Bu lông tai hồng inox	Bộ	12,0	120.000	1.440.000
11	Bàn lề lắp hầm	Bộ	18,0	90.000	1.620.000
12	Tăng cáp	Bộ	1,0	7.500.000	7.500.000
13	Cút cong Φ76	Chiếc	14,0	65.000	910.000
14	Cột bích đôi sau lái	Bộ	2,0	2.500.000	5.000.000
II	Nhân công				47.270.560
1	Nhân công vật tư phụ	Kg	2.423,2	16.000	38.770.560
2	Kéo phương tiện lên đà phục vụ sửa chữa	P/t	1,0	7.000.000	7.000.000
3	Kẻ thước món nước, sổ đăng ký, đăng kiểm	P/t	1,0	1.500.000	1.500.000
III	Vật tư sơn				212.896.750
1	Sơn chống gỉ: Hai thành phần	Lít	500,00	166.500	83.250.000
2	Sơn chống gỉ: Hai thành phần	Lít	120,0	166.500	19.980.000
3	Sơn trung gian: Hai thành phần	Lít	100,0	195.000	19.500.000
4	Sơn chống hà:	Lít	90,0	480.000	43.200.000
5	Sơn phủ xanh: Hai thành phần	Lít	75,0	217.000	16.275.000

6	Sơn phủ, nâu đỏ: Hai thành phần	Lít	50,0	196.000	9.800.000
7	Dung môi pha sơn hai thành phần	Lít	50,0	93.000	4.650.000
8	Dung môi pha sơn một thành phần	Lít	20,0	93.000	1.860.000
9	Sơn chống rỉ nâu đỏ một thành phần	Lít	110,0	124.000	13.640.000
10	Sơn trắng	Lít	4,0	132.000	528.000
11	Sơn đỏ	Lít	1,5	142.500	213.750
IV	Nhân công khác				118.871.474
1	Bắn cát, phun sơn từ 2 đến 3 nước	m2	1.292,80	60.000	77.568.000
2	Bắn cát, phun sơn mép mạn và trong con trạch, hai bên	m2	48,12	60.000	2.887.485
3	Doa chải, vệ sinh sơn trong hầm khoang hàng	m2	930,00	35.000	32.550.000
4	Gỗ gi, doa chải, sơn bên trong 2 két nước lái, và 2 két nước mũi	m2	114,80	45.000	5.165.989
5	Số "VR....."	Số	20,0	35.000	700.000
	Cộng giá trước thuế:				3.333.540.204
	Thuế VAT 8%:				266.683.216
	Tổng cộng:				3.600.223.420

(Bằng chữ: Ba tỷ, sáu trăm triệu, hai trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm hai mươi đồng).

Số: 580/TB-VTCB

Cẩm Phả, ngày 31 tháng 7 năm 2024

THÔNG BÁO

KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Gói thầu: Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522.

Kính gửi: Các Nhà thầu.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc xin trân trọng cảm ơn các Nhà thầu đã quan tâm và tham dự chào hàng cạnh tranh gói thầu: Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522.

Ngày 31/7/2024 Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc đã ban hành quyết định số: 579/QĐ-VTCB về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc xin thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

1. Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu: Sửa chữa TĐT tàu đẩy Đông Bắc 13 số đăng ký: QN-6601, tàu đẩy Đông Bắc 016 số đăng ký: QN-7414 và 04 sà lan số đăng ký: QN-7390; QN-7391; QN-7462; QN-6522.

- Giá gói thầu: 3.686.091.375 VNĐ

- Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.

- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: Trong vòng 90 ngày

2. Nhà thầu trúng thầu:

- Tên nhà thầu: Liên danh Đại Dương – Hưng Thịnh.

- Giá dự thầu: 3.600.223.420 VNĐ (Đã bao gồm thuế GTGT).

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và bàn giao thiết bị vào xưởng.

3. Danh sách nhà thầu không được lựa chọn trúng thầu:

a. Công ty Cổ phần Đóng tàu Hải Hưng.

- Lý do không trúng thầu: Xếp hạng thứ 02 trong 03 nhà thầu.

b. Công ty TNHH MTV Cơ khí Vận tải và thương mại Minh Khánh.

- Lý do không trúng thầu: Xếp hạng thứ 03 trong 03 nhà thầu.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Hội đồng Quản trị;
- Chỉ huy Công ty;
- Lưu: CĐVT, TCKT. M03.



Phương Kim Mừng